



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 675.2022/QĐ – VPCNCL ngày 23 tháng 8 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Trung tâm Huyết học và truyền máu**

Medical Testing Laboratory **Hematology and Blood Transfusion Center**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Bạch Mai**

Organization: **Bach Mai Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Field of medical testing: **Hematology**

Người phụ trách/ *Representative:* **TS.BS. Nguyễn Tuấn Tùng / PhD.MD. Nguyen Tuan Tung**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory :*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	TS.BS. Nguyễn Tuấn Tùng	Các xét nghiệm được công nhận <i>All accredited medical tests</i>
2.	BSCKII. Vũ Văn Trường	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 034**

Hiệu lực/ *Validation:* **23/08/2025**

Địa chỉ: **Số 78, Đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội**

Address : No 78, Giai Phong Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi

Địa điểm: **Tầng 14, nhà Q, Bệnh viện Bạch Mai, Số 78, Giải phóng, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp Hà Nội**

Location: 14th floor, building Q, Bach Mai Hospital, No 78, Giai Phong Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi

Điện thoại/ *Tel:* **Ts.Bs. Tùng: 0988.889.559**

Fax:

E-mail: tunghhbm@gmail.com/

Website:

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM
LIST OF MEDICAL TESTS
VILAS Med 034

Lĩnh vực thử nghiệm: Huyết học

Field of testing: Hematology

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm/ <i>Test method</i>
1.	Máu toàn phần, gồm: - 1 ống chống đông bằng EDTA và - 1 ống không chống đông <i>Whole blood, including: 1 EDTA tube and 1 non - anticoagulation tube</i>	Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO Kỹ thuật ống nghiệm <i>Determination of the ABO blood group Tube method</i>	Ngưng kết hồng cầu <i>Red blood cell Agglutination</i>	SOP-TM.01 (2021)
2.		Xét nghiệm định nhóm máu Rh (D) Kỹ thuật ống nghiệm <i>Determination of the Rh (D) blood group Tube method</i>	Ngưng kết hồng cầu <i>Red blood cell Agglutination</i>	SOP-TM.02 (2021)
3.	Máu toàn phần (Ống EDTA) Whole Blood (EDTA tube)	Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cel (RBC) count</i>	Đo quang <i>Colorimetric method</i>	SOP-TB.11 (2022) (Advia 2120i)
4.		Đo lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Measuring the level of hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Colorimetric method</i>	SOP-TB.12 (2022) (Advia 2120i)
5.		Đo Hematocrit (HCT) <i>Measuring hematocrit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculate</i>	SOP-TB.13 (2022) (Advia 2120i)
6.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell (WBC) count</i>	Đo quang <i>Colorimetric method</i>	SOP-TB.14 (2022) (Advia 2120i)
7.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet (PLT) count</i>	Đo quang <i>Colorimetric method</i>	SOP-TB.15 (2022) (Advia 2120i)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM
LIST OF MEDICAL TESTS
VILAS Med 034

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm/ <i>Test method</i>
8.	Huyết tương (Ống Natri citrate) <i>Plasma (Natri citrate tube)</i>	Thời gian prothrombin: PT giây <i>Prothrombin time in seconds</i>	Phương pháp phát hiện điểm đông <i>Coagulation point detection method</i>	SOP-ĐM.19 (2021) (Starmax)
		Thời gian prothrombin: PT % <i>Prothrombin time activity</i>	Phương pháp phát hiện điểm đông <i>Coagulation point detection method</i>	SOP-ĐM.20 (2021) (Starmax)
		Thời gian prothrombin: PT INR <i>Prothrombin time as an INR</i>	Phương pháp phát hiện điểm đông <i>Coagulation point detection method</i>	SOP-ĐM.21 (2021) (Starmax)
9.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá: APTT giây <i>Activated partial thromboplastin time in seconds</i>	Phương pháp phát hiện điểm đông <i>Coagulation point detection method</i>	SOP-ĐM.22 (2021) (Starmax)
		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá: APTT bệnh/chứng <i>Activated partial thromboplastin time as a ratio</i>	Phương pháp phát hiện điểm đông <i>Coagulation point detection method</i>	SOP-ĐM.23 (2021) (Starmax)
10.		Định lượng fibrinogen <i>Fibrinogen Assay</i>	Phương pháp phát hiện điểm đông <i>Coagulation point detection method</i>	SOP-ĐM.24 (2021) (Starmax)

Ghi chú/ Note:

- SOP...: Phương pháp nội bộ/ *Developed laboratory method*